

ĐỀ ÁN

**Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục
đáp ứng yêu cầu triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018
giai đoạn 2024-2028, định hướng đến năm 2030**

Phần I

SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục là nhân tố quyết định sự thành công của công cuộc đổi mới giáo dục. Trong mọi thời kỳ, việc nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục luôn được xác định là nhiệm vụ trọng tâm, là nhân tố quyết định đến sự phát triển của ngành giáo dục. Công tác xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục luôn gắn liền với đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục và đào tạo. Thực tiễn trong hơn 25 năm qua, kể từ khi thành phố Đà Nẵng trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, ngành giáo dục đã có nhiều nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được Thành ủy, Hội đồng nhân dân và UBND thành phố ghi nhận và đánh giá cao. Chất lượng giáo dục toàn diện không ngừng nâng lên. Công tác quản lý được đổi mới, quy mô học sinh, mạng lưới trường lớp được điều chỉnh hợp lý, trang thiết bị dạy học được đầu tư đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập. Bước vào giai đoạn phát triển mới, nhiệm vụ triển khai thực hiện một cách có hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội về đổi mới Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông và Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông đặt ra cho ngành giáo dục thành phố nhiều cơ hội và thách thức. Theo đó, ngành giáo dục vừa phải thực hiện chương trình giáo dục phổ thông hiện hành theo định hướng phát triển năng lực, phẩm chất học sinh, đồng thời phải thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018; đòi hỏi ngành giáo dục phải có những giải pháp khả thi mang tính đột phá, từ việc đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật theo hướng hiện đại đến việc rà soát, đánh giá thực trạng, xác định nhu cầu giáo viên ở từng môn học, lớp học, cấp học; từ đó chủ động xây dựng kế hoạch sắp xếp, bổ sung đội ngũ giáo viên và phối hợp với các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng giáo viên để tổ chức đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng giáo viên nhằm đáp ứng các yêu cầu khi thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới. Chính vì vậy, việc xây dựng “Đề án phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu triển

khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 giai đoạn 2024 - 2028, định hướng đến năm 2030” là cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

II. CƠ SỞ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Cơ sở chính trị

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XI) về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội về đổi mới Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;

- Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về điều chỉnh lộ trình thực hiện việc triển khai áp dụng Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội về đổi mới Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;

- Nghị quyết số 43-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2. Cơ sở pháp lý

- Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

- Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008 và Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

- Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;

- Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025";

- Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025”;

- Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở;

- Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;

- Quyết định số 2632/QĐ-BGDĐT ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội về đổi mới Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông và Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;

- Thông tư số 01/2018/TT-BNV ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ;

- Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng;

- Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;

- Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Nghị quyết số 241/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về Quy định mức chi cụ thể cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

- Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2018 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Quy định về tổ chức, quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng và chế độ trợ cấp đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đang công tác tại các cơ quan, đơn vị thuộc thành phố Đà Nẵng;

- Kế hoạch số 160/KH-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở năm 2024 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Phần II

THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

I. TỔNG QUAN VỀ SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU, TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN

1. Số lượng

Tính đến tháng 5 năm 2023, toàn ngành có 17.805 cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên, cụ thể ở từng cấp học như sau:

Stt	Cấp học	Tổng số	Cán bộ quản lý	Tỷ lệ (%)	Giáo viên	Tỷ lệ (%)
1	Mầm non	7.084	535	7,55	6.549	92,45
2	Tiểu học	4.895	259	5,29	4.636	94,71
3	Trung học cơ sở	3.463	140	4,04	3.323	95,96
4	Trung học phổ thông	2.253	90	3,99	2.163	96,01
5	Giáo dục thường xuyên	110	9	8,18	101	91,82
	Tổng cộng	17.805	1.033	5,80	16.772	94,20

2. Trình độ chuyên môn

a) Đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục

Stt	Cấp học	Tổng số	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp
1	Mầm non	535	0	16	382	92	45
2	Tiểu học	259	0	51	208	0	0
3	Trung học cơ sở	140	0	46	94	0	0
4	Trung học phổ thông	90	5	51	34	0	0
5	Giáo dục thường xuyên	9	0	4	5	0	0
	Tổng cộng	1.033	5	168	723	92	45

b) Đội ngũ nhà giáo

Stt	Cấp học	Tổng số	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp
1	Mầm non	6.549	0	8	3.286	1.938	1.263
2	Tiểu học	4.636	0	80	4.225	258	76
3	Trung học cơ sở	3.323	0	291	2.874	155	3
4	Trung học phổ thông	2.163	13	614	1.535	1	0
5	Giáo dục thường xuyên	101	0	17	82	1	1
	Tổng cộng	16.772	13	1.010	12.002	1.466	2.281

3. Tỷ lệ đạt chuẩn, trên chuẩn

a) Đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục

Stt	Cấp học	Tổng số	Số cán bộ quản lý giáo dục					
			Đạt chuẩn		Trên chuẩn		Chưa đạt chuẩn	
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Mầm non	535	92	17.20	398	74.39	45	8.41
2	Tiểu học	259	208	80.31	51	19.69	0	0.00
3	Trung học cơ sở	140	94	67.14	46	32.86	0	0.00
4	Trung học phổ thông	90	34	37.78	56	62.22	0	0.00
5	Giáo dục thường xuyên	9	5	55.56	4	44.44	0	0.00
	Tổng cộng	1.033	433	41.92	555	53.73	45	4.36

b) Đội ngũ nhà giáo

Stt	Cấp học	Tổng số	Số giáo viên					
			Đạt chuẩn		Trên chuẩn		Chưa đạt chuẩn	
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Mầm non	6.549	1.938	29.59	3.348	51.12	1.263	19.29
2	Tiểu học	4.636	4.225	91.13	80	1.73	331	7.14
3	Trung học cơ sở	3.323	2.874	86.49	291	8.76	158	4.75
4	Trung học phổ thông	2.163	1.535	70.97	627	28.99	1	0.05
5	Giáo dục thường xuyên	101	82	81.19	17	16.83	2	1.98
	Tổng cộng	16.772	10.654	63.52	4.363	26.01	1.755	10.46

4. Cơ cấu đội ngũ nhà giáo

Tính đến tháng 5 năm 2023, cơ cấu chuyên môn của đội ngũ nhà giáo trên địa bàn thành phố gồm có:

Stt	Môn dạy	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	GDTX	Tổng số
1.	Giáo dục Mầm non	6.549					6.549
2.	Giáo dục Tiểu học		3429				3.389
3.	Toán			573	325	18	914
4.	Ngữ văn			573	266	15	860
5.	Vật lý			273	237	8	522
6.	Hóa học			214	203	10	432
7.	Sinh học			238	151	9	400
8.	Lịch sử			182	119	7	305
9.	Địa lý			176	106	7	287
10.	Lịch sử và Địa lý			30	1		32
11.	Khoa học tự nhiên			25	5		27
12.	Công nghệ		1	25	16		42
13.	Giáo dục công dân			54	75		127
14.	Giáo dục KTPL				3		4
15.	Thể dục - GDTC		291	218	136		643
16.	Tiếng Anh		386	383	296	7	1.056
17.	Tin học		152	98	107	8	354
18.	Âm nhạc		197	126	4		325
19.	Mỹ thuật		171	108	4		281
20.	Nghệ thuật			3			3
21.	Hoạt động trải nghiệm			2	1		3
22.	Tiếng Nhật			8	7		15
23.	Tiếng Pháp		7	5	25		37
24.	Giáo dục quốc phòng				44		44
25.	Khác		2	9	32	12	4
	Tổng cộng	6549	4636	3323	2163	101	16772

Đội ngũ nhà giáo ở các cấp học cơ bản đảm bảo đủ về số lượng, cơ cấu chuyên môn hợp lý, đáp ứng yêu cầu thực tại; tuy nhiên cần phải tiếp tục đào tạo lại, bồi dưỡng để đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

5. Cơ cấu giới tính và dân tộc

Stt	Cấp học	Tổng số	Nữ		Dân tộc	
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Mầm non	9.528	9.127	95,79	21	0,22
2	Tiểu học	5.624	4.977	88,50	26	0,46
3	Trung học cơ sở	3.962	3.174	80,11	13	0,33
4	Trung học phổ thông	2.815	2.015	71,58	6	0,21
5	Giáo dục thường xuyên	145	103	71,03	1	0,69
	Tổng cộng	22.074	19.396	87,87	67	0,30

II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ

Trong những năm qua, với sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát và đầy đủ của Thành ủy, Hội đồng nhân dân, UBND thành phố, của cấp ủy Đảng và chính quyền các địa phương cũng như toàn xã hội, ngành giáo dục thành phố Đà Nẵng đã không ngừng phát triển. Hệ thống giáo dục quốc dân của thành phố tương đối hoàn thiện, các loại hình giáo dục được đa dạng hóa. Mạng lưới trường lớp phủ kín các quận, huyện, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao và có chất lượng của con em nhân dân. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học ngày càng được trang bị đầy đủ và hiện đại hơn. Đặc biệt, kể từ khi có Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VIII) về “Chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước” và Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban chấp hành Trung ương (khóa XI) về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế cùng với các Chương trình hành động của Ban Thường vụ Thành ủy thực hiện Nghị quyết, ngành giáo dục và đào tạo thành phố Đà Nẵng đã tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung của Nghị quyết, tạo bước chuyển mạnh về chất lượng trong công tác cán bộ và phát triển đội ngũ nhà giáo.

1. Thuận lợi

a) Đội ngũ nhà giáo

- Đội ngũ nhà giáo ngày càng phát triển cả về chất và lượng; trình độ đào tạo trên chuẩn của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đạt tỷ lệ cao: (trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn của cán bộ quản lý đạt 95,7% và giáo viên đạt tỷ lệ 89,5%) với 18 tiến sĩ, 1178 thạc sĩ.

- Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của giáo viên sau đào tạo được nâng cao, phần lớn tận tụy với nghề, có phẩm chất đạo đức tốt, cần cù, chịu khó, có ý thức phấn đấu vươn lên, tinh thần trách nhiệm cao, nỗ lực tự học tập để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, có ý thức phấn đấu, rèn luyện về tư tưởng

chính trị, tu dưỡng về đạo đức, bản lĩnh chính trị vững vàng, trưởng thành trong công tác, năng động, sáng tạo trong việc tổ chức thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước; từng bước đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng luôn được quan tâm, đội ngũ nhà giáo được sắp xếp tổ chức tham gia bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ định kỳ đầy đủ. Trình độ tin học và ngoại ngữ của đội ngũ nhà giáo từng bước được nâng lên.

- Việc tự bồi dưỡng, tự nghiên cứu, học tập để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trong những năm qua đã thể hiện nhận thức, lòng tâm huyết yêu nghề của đội ngũ giáo viên; góp phần quan trọng để nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo như hiện nay.

b) Đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục

Cùng với đội ngũ nhà giáo, đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục của thành phố đã phát triển mạnh về chất lượng. Đến nay toàn thành phố có 1033 cán bộ quản lý các cấp học, trong đó có 173 cán bộ có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ.

Đại bộ phận cán bộ quản lý có trình độ chuyên môn và khả năng điều hành, quản lý các đơn vị thực hiện hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức phấn đấu tu dưỡng, rèn luyện, có tinh thần trách nhiệm cao trong công tác và học tập.

Nhìn chung, đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục của thành phố đảm bảo về số lượng, trình độ đào tạo, cơ cấu bộ môn, tỷ lệ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đạt trình độ đào tạo trên chuẩn cao; phẩm chất đạo đức và ý thức chính trị tốt; tỷ lệ nhà giáo và cán bộ quản lý là đảng viên khá cao. Việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên gắn với quy hoạch của từng đơn vị được quan tâm; thông qua các lớp bồi dưỡng, giao việc, ngành đã từng bước lựa chọn được cán bộ quản lý có năng lực, phẩm chất để bổ nhiệm các chức danh quản lý. Cấp ủy, chính quyền và ngành giáo dục mạnh dạn giải quyết chế độ, chính sách đối với một số giáo viên chưa đạt chuẩn, miễn nhiệm cán bộ quản lý có trình độ, năng lực hạn chế, không đáp ứng được yêu cầu. Công tác cán bộ của ngành từng bước đi vào nền nếp, bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục cơ bản đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của ngành.

2. Hạn chế

a) Đội ngũ nhà giáo

- Mặc dù, đội ngũ nhà giáo có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn cao, nhưng đội ngũ giáo viên cốt cán có trình độ, năng lực chuyên môn cao còn mỏng so với yêu cầu nhiệm vụ về đổi mới Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới; đội ngũ nhà giáo hiện nay còn thiếu ở các môn học theo Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới như: môn Âm nhạc, tiếng Anh, tin học, thể dục.

- Một bộ phận giáo viên còn yếu trong việc sử dụng phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực của học sinh, chưa có tiềm lực để đáp ứng yêu cầu khi phải dạy theo chương trình, sách giáo khoa mới; khả năng ứng dụng công nghệ thông tin vào trong công tác quản lý và dạy học chưa cao.

- Phương pháp bồi dưỡng giáo viên trong những năm qua còn bộc lộ các nhược điểm, chưa bảo đảm đầy đủ yêu cầu phân hoá về trình độ, về nhu cầu của người giáo viên; còn mang tính áp đặt về nội dung bồi dưỡng, chưa bảo đảm để người giáo viên tự học là chính; chưa chú ý đến những đặc điểm học tập của người lớn.

- Kỹ năng xử lý các tình huống sư phạm của giáo viên trong công tác giảng dạy học sinh và tiếp xúc với phụ huynh còn hạn chế; một bộ phận giáo viên thiếu trách nhiệm, thiếu rèn luyện, không giữ được phong cách, phẩm chất của nhà giáo.

- Chế độ chính sách cho nhà giáo hiện còn nhiều hạn chế, vướng mắc, như: việc thực hiện các chính sách đãi ngộ đối với đội ngũ nhà giáo làm công tác khác (Kế toán, Văn thư, Thủ quỹ, Thư viện, Thiết bị, Y tế trường học,...) quá thấp; đời sống khó khăn, điều kiện làm việc còn hạn chế nên bản thân họ chưa thực sự yên tâm công tác, khó tuyển dụng vào ngành; thậm chí ở một số nơi đã có hiện tượng xin nghỉ việc, chuyển sang làm nghề khác,...

b) Đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục

Mặc dù trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn khá cao, có nhiều kinh nghiệm trong công tác quản lý giáo dục; song vẫn còn một bộ phận khả năng tham mưu, xây dựng kế hoạch, dự báo tình hình còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu; còn có tư tưởng trông chờ ỷ lại, thiếu rèn luyện, nghiên cứu, học tập nâng cao năng lực, phẩm chất lãnh đạo, chưa tích cực chủ động tháo gỡ khó khăn, thiếu tìm tòi các giải pháp khắc phục và phát triển đơn vị; trình độ năng lực và điều hành quản lý đơn vị còn bất cập; tham mưu, thực hiện xã hội hóa giáo dục còn chậm, hiệu quả thấp.

3. Nguyên nhân của hạn chế

- Luật Giáo dục 2019 có hiệu lực quy định về trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo như sau: “Có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên đối với giáo viên mầm non; có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên trở lên đối với giáo viên Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông”. Theo đó, nhiều giáo viên trước đây đạt chuẩn trình độ đào tạo nay lại chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định mới.

- Công tác quy hoạch, dự báo nhu cầu giáo viên chưa sát, không theo kịp thực tế biến động dân số. Đội ngũ giáo viên vẫn còn tình trạng thừa thiếu cục bộ, nhất là cấp THCS gây khó khăn trong việc bố trí, sắp xếp lại đội ngũ theo quy định về định mức giáo viên, vị trí việc làm.

- Việc tuyển dụng giáo viên phổ thông ở một số môn học mới, bắt buộc còn gặp nhiều khó khăn do khan hiếm nguồn cung (Tiểu học: từ lớp 3 bắt buộc

phải học Tin học, Ngoại ngữ; Trung học phổ thông: thêm 2 môn Nghệ thuật, Âm nhạc trước đây chỉ là những môn tự chọn, học thêm, thêm tiết học giáo dục địa phương, hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp); nguồn tuyển giáo viên mầm non tại thành phố Đà Nẵng bị hạn chế do thực hiện chuẩn được đào tạo mới theo Luật Giáo dục 2019.

- Việc cho phép học sinh được chọn môn học theo định hướng nghề nghiệp là một bước tiến của chương trình mới, phân hóa dần ở bậc phổ thông. Tuy nhiên, điều này cũng đặt ra cho các trường bài toán khó trong khâu tổ chức, sắp xếp giáo viên giảng dạy. Sự lựa chọn không cân đối giữa các nhóm môn học dẫn đến tình trạng giáo viên môn này quá tải về số tiết, còn giáo viên môn khác không bảo đảm số tiết theo quy định sẽ dẫn tới thừa - thiếu cục bộ giáo viên.

- Chính sách tiền lương đối với đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục hiện tại còn bất cập, đặc biệt là đối với giáo viên mầm non.

- Chưa có chính sách để đào tạo, bồi dưỡng và đi học tập, trao đổi kinh nghiệm ở các cơ sở giáo dục hiện đại, tiến tiến trong nước, ngoài nước cho đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên nhằm nâng cao năng lực trong quản lý và giảng dạy.

Phần III**ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN****I. ĐỐI TƯỢNG CỦA ĐỀ ÁN**

Đề án này áp dụng đối với đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

II. PHẠM VI CỦA ĐỀ ÁN

Đề án được thực hiện trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, chủ yếu tập trung vào xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục nhằm đảm bảo chuẩn hoá về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và nâng cao chất lượng đội ngũ đáp ứng yêu cầu đổi mới

III. MỤC TIÊU CHUNG

Xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục thành phố Đà Nẵng theo hướng đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, hợp lý về cơ cấu, đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo, có năng lực và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục trong giai đoạn 2024 - 2028, định hướng đến năm 2030.

IV. MỤC TIÊU CỤ THỂ**1. Giai đoạn từ năm 2024 đến năm 2028**

Xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục thành phố Đà Nẵng theo hướng đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, hợp lý về cơ cấu, đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo, cụ thể:

- a) 100% cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập được bố trí đủ số lượng giáo viên theo quy định.
- b) 100% nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập đạt chuẩn trình độ đào tạo.
- c) Phần đầu nâng tỷ lệ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục trên chuẩn trình độ đào tạo giai đoạn 2024-2028
 - Cấp Mầm non: cử giáo viên tham gia đào tạo trên chuẩn, tỷ lệ trên chuẩn đạt từ 60% trở lên.
 - Cấp Tiểu học: cử giáo viên tham gia đào tạo trên chuẩn, tỷ lệ trên chuẩn (Thạc sĩ trở lên) tăng từ 1,73 % lên 3,0%.
 - Cấp THCS: cử giáo viên tham gia đào tạo trên chuẩn, tỷ lệ trên chuẩn (Thạc sĩ trở lên) tăng từ 8,76 % lên 10,0%.
 - Cấp THPT: cử giáo viên tham gia đào tạo trên chuẩn, tỷ lệ trên chuẩn (Thạc sĩ trở lên) tăng từ 28,99 % lên 30,0%.
 - Giáo dục thường xuyên: cử giáo viên tham gia đào tạo trên chuẩn, tỷ lệ trên chuẩn (Thạc sĩ trở lên) tăng từ 16,83 % lên 20,0%.

d) 100% đội ngũ nhà giáo trong diện quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lý giai đoạn 2020-2025, trên 80% nhà giáo trong diện quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lý giai đoạn 2025-2030 được đào tạo, bồi dưỡng trình độ lý luận chính trị, kỹ năng lãnh đạo, quản lý và nghiệp vụ quản lý nhà nước (hoặc tương đương) theo quy định.

đ) Phần đầu trên 90% nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đạt chuẩn nghề nghiệp ở mức Khá trở lên, trên 80% nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đạt chuẩn nghề nghiệp ở mức Tốt.

e) Mục tiêu phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục giai đoạn 2024-2028.

- Tham mưu UBND thành phố để tuyển dụng, bố trí đảm bảo số lượng giáo viên các cấp học và ưu tiên tuyển dụng đối với các môn học trong chương trình giáo dục phổ thông mới (*tin học và công nghệ, khoa học ở cấp Tiểu học và môn nghệ thuật, giáo dục địa phương ở cấp Trung học*);

- Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên môn văn hóa đáp ứng giảng dạy các môn theo chương trình giáo dục phổ thông mới, cụ thể:

- + 100% giáo viên tiểu học dạy môn Tin học và Công nghệ được đào tạo, bồi dưỡng giảng dạy tích hợp theo quy định.

- + 100% giáo viên trung học cơ sở dạy môn Lịch sử và Địa lý, Khoa học tự nhiên được đào tạo, bồi dưỡng giảng dạy tích hợp theo quy định.

- 100% nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục cơ sở giáo dục công lập được bồi dưỡng thường xuyên hàng năm theo quy định.

- 100% nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đảm bảo trình độ tin học, ngoại ngữ theo hạng chức danh nghề nghiệp đã được bổ nhiệm.

- 100% nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục được bồi dưỡng về tư tưởng chính trị, nâng cao nhận thức về phẩm chất đạo đức nghề nghiệp.

2. Định hướng đến năm 2030

- Tiếp tục xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, hợp lý về cơ cấu, có năng lực và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục.

- Tiếp tục triển khai thực hiện nâng chuẩn trình độ đào tạo giáo viên đối với cấp mầm non, đến năm 2030 đảm bảo 100% nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục mầm non đạt chuẩn trình độ đào tạo.

- Tiếp tục triển khai bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ trong công tác quản lý trường học, đảm bảo 100% cán bộ quản lý giáo dục được bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ quản lý.

- Đảm bảo đủ giáo viên, nhân viên tư vấn hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật trong các cơ sở giáo dục.

Phần IV

NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Trên cơ sở mục tiêu Đề án phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 giai đoạn 2024-2028, định hướng đến năm 2030, ngành giáo dục và đào tạo và các sở, ban, ngành, địa phương triển khai các nhiệm vụ và giải pháp cụ thể như sau:

I. CÁC NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Rà soát, đánh giá thực trạng về quy mô phát triển giáo dục, nhu cầu về đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

Sở GDĐT phối hợp với Sở Nội vụ, UBND các quận, huyện chỉ đạo các cơ sở giáo dục tiến hành rà soát, đánh giá đúng thực trạng về quy mô số lớp, số học sinh. Trên cơ sở đó, tiếp tục rà soát, sắp xếp lại mạng lưới trường, lớp các cấp học, đảm bảo nhu cầu tăng quy mô số lớp, số học sinh nhưng phải phù hợp tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW¹ và Nghị quyết số 19-NQ/TW² ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng; khuyến khích các tổ chức, cá nhân thành lập trường mầm non và trường phổ thông ngoài công lập.

2. Bố trí, sắp xếp đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đủ về số lượng đảm bảo về chất lượng và cân đối về cơ cấu

- Rà soát, sắp xếp lại đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục theo hướng gắn với vị trí việc làm, đảm bảo sự cân đối, hợp lý về số lượng, chất lượng, cơ cấu độ tuổi, giới tính ở các cấp học, môn học trên phạm vi toàn thành phố theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ.

- Trên cơ sở thực trạng về quy mô phát triển giáo dục, nhu cầu về đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, Sở GDĐT phối hợp với Sở Nội vụ, UBND các quận, huyện tiến hành xây dựng kế hoạch đảm bảo tuyển dụng đủ số lượng đội ngũ nhà giáo các cấp học, đáp ứng yêu cầu dạy và học; đào tạo, bồi dưỡng đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ đào tạo, đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình, sách giáo khoa phổ thông mới theo lộ trình và thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập quốc tế.

- Rà soát, bố trí, sắp xếp lại những giáo viên không đáp ứng yêu cầu bằng các giải pháp thích hợp như: luân chuyển làm công việc khác, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ; giải quyết chế độ nghỉ hưu trước tuổi, bố trí lại công việc phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ, đồng thời bổ sung kịp thời lực lượng giáo viên trẻ có đủ điều kiện và năng lực. Chú trọng đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục trong các cơ sở giáo dục theo hướng chuyên nghiệp hoá; bố trí sắp xếp cán bộ quản lý

¹Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới, sắp xếp bộ máy hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả

² Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập

giáo dục các cấp phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ và năng lực của cán bộ, có cơ chế thay thế khi không đáp ứng yêu cầu.

- Xây dựng kế hoạch luân chuyển, điều động cán bộ quản lý đảm bảo quy định về vị trí công tác và thời hạn định kỳ chuyển đổi theo Nghị định 50/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ và Quy định số 65-QĐ/TW ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị về luân chuyển cán bộ.

3. Xây dựng kế hoạch thực hiện lộ trình đào tạo trình độ trên chuẩn của cán bộ quản lý và giáo viên

Sở GDĐT chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Tài chính, UBND các quận, huyện, hàng năm xây dựng kế hoạch nâng chuẩn trình độ đào tạo, phù hợp với nguyện vọng của giáo viên, thực trạng đội ngũ của cơ sở và đảm bảo thực hiện đúng lộ trình.

4. Đổi mới công tác quản lý nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

- Trên cơ sở quy định của Bộ GDĐT, Sở GDĐT tham mưu cho UBND thành phố hoàn thiện cơ chế quản lý theo hướng tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động dạy học, nâng cao tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, phân công, phân cấp hợp lý giữa các cấp, các ngành, các cơ quan về trách nhiệm, quyền hạn quản lý nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước về xây dựng, quản lý đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, nhất là công tác thanh tra chuyên môn và quản lý chất lượng giáo dục. Quản lý chặt chẽ các hình thức dạy thêm, học thêm, ngăn chặn và đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực trong giáo dục.

- Hoàn thiện nội dung hồ sơ quản lý nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, đồng thời nâng cấp, hiện đại hoá công cụ quản lý thông qua việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhân sự.

- Tăng cường công tác dự báo, đổi mới nâng cao chất lượng công tác quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng, kiện toàn đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục. Đề xuất chính sách điều tiết số lượng và cơ cấu đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục cho phù hợp với yêu cầu phát triển của thành phố.

5. Đề xuất bổ sung hoàn thiện và triển khai cụ thể hoá một số chính sách về đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cho phù hợp với tình hình hiện nay

Rà soát, những chính sách đã được Trung ương và thành phố ban hành vừa qua; những chính sách, quy định nào phù hợp thì tiếp tục thực hiện; chính sách, quy định thiếu thì đề xuất bổ sung cho phù hợp với tình hình hiện nay; chính sách, quy định nào không phù hợp thì đề nghị huỷ bỏ ban hành chính sách, quy định mới; chính sách thiếu thì ban hành bổ sung để hoàn thiện, nhất là những chính sách có liên quan trực tiếp đến đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục như: chế độ phụ cấp ưu đãi thích hợp cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ

quản lý giáo dục; chính sách đào tạo, bồi dưỡng, chính sách sử dụng bổ nhiệm... cũng như những điều kiện bảo đảm thực hiện những chính sách, quy định, chế độ đó. Đặc biệt quan tâm bổ sung những chính sách đối với đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý ở những vùng còn khó khăn.

II. NHỮNG GIẢI PHÁP CỤ THỂ VỀ ĐÀO TẠO, PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC

1. Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền đối với giáo dục

- Tăng cường công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền và nhân dân quan tâm chăm lo đầu tư cho sự nghiệp giáo dục phát triển, thực sự coi giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu.

- Tham mưu với Thành ủy, HĐND, UBND thành phố ban hành các Chương trình, Đề án, Nghị quyết và các Quyết định về đào tạo, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

- Các cấp ủy đảng, chính quyền và các cấp quản lý giáo dục trong thành phố tăng cường tuyên truyền, giáo dục làm cho cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, nhân dân nhận thức đầy đủ hơn về vai trò quan trọng của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục trong sự nghiệp nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

- Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức đảng và cán bộ, đảng viên ở các địa phương, đơn vị trường học, nhất là ở nơi mới thành lập. Thực hiện có hiệu quả công tác phối hợp giữa cấp ủy với chính quyền, đoàn thể trong việc thực hiện nhiệm vụ nói chung và thực hiện nhiệm vụ xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo nói riêng.

- Làm tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, phong cách, lối sống cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Quan tâm phát triển đảng viên mới, đảm bảo cả số lượng và chất lượng đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

- Tổ chức triển khai học tập và làm theo tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh theo hướng dẫn của Đảng hàng năm. Trước mắt, triển khai thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 05-CT/TW, ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị (Khóa XII), về đẩy mạnh học tập và làm theo tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, gắn với tổ chức quán triệt nội dung Nghị quyết TW 4 (khóa XII) về tăng cường chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ.

2. Thực hiện hiệu quả công tác tuyển dụng và công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, điều động cán bộ quản lý giáo dục và công tác quy hoạch cán bộ

- Hàng năm, trên cơ sở nhu cầu và biên chế viên chức được giao, cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng viên chức xây dựng Kế hoạch tuyển dụng, tổ chức tuyển dụng, sắp xếp bố trí đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên đủ về số lượng, đảm bảo về cơ cấu và được bố trí theo đúng vị trí việc làm.

- Có cơ chế thu hút người giỏi tham gia tuyển dụng viên chức giáo dục để nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo.

- Thực hiện nghiêm túc, công khai, đúng quy trình về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, điều động cán bộ quản lý giáo dục và công tác quy hoạch. Định kỳ rà soát, bổ sung danh sách quy hoạch, đưa ra khỏi quy hoạch đối với những người không còn đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định; đồng thời bổ sung thêm vào danh sách quy hoạch những người đủ tiêu chuẩn, điều kiện nhằm đảm bảo số lượng dự nguồn theo từng chức danh; trên cơ sở đó, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng phù hợp.

3. Tập trung đào tạo nâng trình độ chuẩn và bồi dưỡng thường xuyên, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đối với đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục theo quy định

Sở GDĐT cùng với UBND các quận, huyện, các cơ sở giáo dục trên địa bàn thành phố tiến hành rà soát đánh giá đúng thực trạng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục để xây dựng kế hoạch bồi dưỡng hàng năm để nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, cụ thể:

- Triển khai hiệu quả việc thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn thành phố. Xây dựng kế hoạch cử và tạo điều kiện thuận lợi để đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục tham gia đào tạo trên chuẩn về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đồng thời khuyến khích giáo viên tự học, tự bồi dưỡng để nâng chuẩn. Phần đầu đến năm 2030, 100% đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đạt chuẩn về trình độ đào tạo, 40% đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đạt trên chuẩn về trình độ đào tạo.

- Hằng năm, xây dựng kế hoạch bồi dưỡng cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý nhằm nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm và văn hoá ứng xử trong và ngoài môi trường giáo dục, văn hoá ứng xử trên môi trường mạng.

- Tổ chức bồi dưỡng theo chương trình giáo dục phổ thông mới cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý. Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, phương pháp quản lý cho cán bộ quản lý giáo dục theo định hướng đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo; bồi dưỡng đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh, phương pháp dạy học tích hợp liên môn, giáo dục giá trị, kỹ năng sống, xây dựng nhân cách cho người học; bồi dưỡng cho giáo viên cách thức tổ chức hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm sáng tạo, tiếp cận và triển khai mô hình trường học mới. Đảm bảo đến năm 2030 có 100% đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông được bồi dưỡng nâng cao năng lực theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên, chuẩn hiệu trưởng, trong đó có 80% đạt mức độ Tốt, 90% đạt mức độ từ khá trở lên.

- Tiếp tục khuyến khích cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý tự bồi dưỡng nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học, kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng thiết bị công nghệ cao trong dạy học; đảm bảo 100% giáo viên

cốt cán sử dụng thành thạo tin học và thiết bị dạy học hiện đại, ít nhất 50% cán bộ quản lý sử dụng được ngoại ngữ trong giao tiếp.

- Tổ chức bồi dưỡng cho đội ngũ nhân viên thiết bị giáo dục về nghiệp vụ quản lý, thiết lập được quy trình khai thác, sử dụng thiết bị giáo dục.

- Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn cho đội ngũ giáo viên, nhân viên tư vấn hỗ trợ trẻ khuyết tật về can thiệp sớm, giáo dục hoà nhập trong các cơ sở giáo dục.

4. Đánh giá, phân loại nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

- Tiếp tục triển khai, tổ chức đánh giá theo chuẩn hiệu trưởng, chuẩn nghề nghiệp giáo viên đối với đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên các cấp theo Thông tư số 14/2018/TT-BGDĐT ngày 20/7/2018; Thông tư số 25/2018/TT-BGDĐT ngày 08/10/2018; Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018; Thông tư số 26/2018/TT-BGDĐT ngày 8/10/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

- Đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo Nghị định 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 và Nghị định số 48/2023/NĐ-CP ngày 17/7/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức; việc đánh giá phải đảm bảo khách quan, công bằng, tạo động lực cho công chức, viên chức.

- Để nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, ngoài việc triển khai đánh giá chuyên môn theo chuẩn nghề nghiệp, đánh giá công chức, viên chức theo vị trí việc làm, còn phải tiến hành công tác thanh tra, kiểm tra. Nội dung thanh tra, kiểm tra phải toàn diện, cụ thể; tập trung thanh tra kiểm tra công tác quản lý của hiệu trưởng, các phó hiệu trưởng và tổ trưởng chuyên môn; hoạt động chuyên môn của đội ngũ nhà giáo trong năm học.

5. Thực hiện các chế độ, chính sách của đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách do Trung ương cũng như địa phương quy định nhằm động viên đội ngũ hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao. Tiếp tục rà soát lại các chế độ, chính sách do thành phố quy định, đảm bảo phù hợp theo quy định của các văn bản hiện hành.

- Xây dựng chính sách ưu tiên tuyển dụng, bố trí, sắp xếp số sinh viên sư phạm chất lượng cao sau khi ra trường về làm việc tại các cơ sở giáo dục; tạo điều kiện để nguồn nhân lực chất lượng cao tiếp tục được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ bằng các chương trình hợp tác quốc tế hoặc nghiên cứu trong và ngoài nước; quy hoạch, đề bạt, bổ nhiệm vào các vị trí quản lý kịp thời nếu được sự tín nhiệm cao.

- Tiếp tục tham mưu ban hành chính sách nhằm đảm bảo điều kiện và môi trường thuận lợi để đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục phát huy hết khả năng cống hiến cho sự nghiệp phát triển giáo dục của thành phố trong thời gian tới, gồm: Chính sách phụ cấp ưu đãi thích hợp cho nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục phù hợp với điều kiện ở địa phương; Chính sách hỗ trợ cho đào tạo

tiên sĩ, thạc sĩ để khuyến khích đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

6. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục

- Xây dựng các chính sách nhằm tạo điều kiện thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư phát triển giáo dục, khuyến khích các doanh nghiệp, các nhà đầu tư mở trường tư thục nhằm làm giảm áp lực cho hệ thống trường công lập trong bối cảnh thực hiện lộ trình tinh giản biên chế.

- Khai thác và sử dụng các tiềm năng, huy động các nguồn lực tại chỗ, sự hỗ trợ của các tổ chức trong và ngoài nước, các tổ chức xã hội đầu tư cho giáo dục. Sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư, đặc biệt cho sự phát triển con người, phát triển nguồn nhân lực ngành giáo dục.

- Đẩy mạnh hoạt động của Hội khuyến học các cấp, xây dựng quỹ khuyến học, khuyến tài nhằm khuyến khích, động viên cán bộ, giáo viên, nhân viên toàn ngành học tập nâng cao trình độ.

- Tôn vinh, khen thưởng, tuyên dương các cá nhân, tập thể có những đóng góp tích cực, nổi bật cho sự nghiệp giáo dục, đặc biệt trong công tác phát triển nguồn nhân lực.

- Rà soát các cơ sở giáo dục có các điều kiện thuận lợi, đảm bảo về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên nhằm từng bước tiến hành thực hiện cơ chế tự chủ tài chính.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và thực hiện chế độ báo cáo

- Tăng cường vai trò của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục: thanh tra, kiểm tra, giám sát về công tác quản lý, sử dụng, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sắp xếp, phân công công tác đối với giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; tăng cường công tác tham mưu quy hoạch, rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục; xử lý nghiêm các cơ sở giáo dục vi phạm quy định về quản lý, sử dụng giáo viên.

- Định kỳ và thường xuyên cập nhật thông tin về đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục thuộc phạm vi quản lý vào cơ sở dữ liệu ngành giáo dục và phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức. Thực hiện đầy đủ và kịp thời chế độ báo cáo định kỳ hằng năm và đột xuất. Thực hiện chế độ công khai các lĩnh vực giáo dục theo quy định.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Đề án

Kinh phí thực hiện Đề án do ngân sách Nhà nước đảm bảo từ nguồn chi thường xuyên của Sở GDĐT và UBND các quận, huyện.

Tổng kinh phí thực hiện Đề án là 37.167.609.000 đồng (*Ba mươi bảy tỷ, một trăm sáu mươi bảy triệu, sáu trăm linh chín ngàn đồng chẵn*)³, cụ thể:

- Năm 2025: kinh phí là 21.226.299.000 đồng
- Năm 2026: kinh phí là 9.397.214.000 đồng
- Năm 2027: kinh phí là 3.642.068.000 đồng
- Năm 2028: kinh phí là 2.902.028.000 đồng

Bao gồm kinh phí thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên và kinh phí bồi dưỡng cán bộ quản lý và giáo viên thực hiện chương trình Giáo dục phổ thông 2018:

a) Kinh phí thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên

- Tổng kinh phí thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo cho giáo viên Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở giai đoạn 2025-2028 là 7.770.705.000 đồng (*Bảy tỷ, bảy trăm bảy mươi triệu, bảy trăm linh năm ngàn đồng chẵn*)⁴.

- Riêng năm 2024 kinh phí thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo cho giáo viên Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở là 3.834.925.000 đồng đã được phê duyệt tại Kế hoạch số 160/KH-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở năm 2024 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

b) Kinh phí bồi dưỡng cán bộ quản lý và giáo viên thực hiện chương trình Giáo dục phổ thông 2018

Tổng kinh phí bồi dưỡng cán bộ quản lý và giáo viên thực hiện chương trình Giáo dục phổ thông 2018 giai đoạn 2024 - 2028 là 29.396.904.000 đồng (*Hai mươi chín tỷ, ba trăm chín mươi sáu triệu, chín trăm linh bốn ngàn đồng chẵn*)⁵.

2. Phương thức thực hiện

Sở GDĐT, UBND quận, huyện thực hiện đặt hàng hoặc đấu thầu để lựa chọn cơ sở giáo dục tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý và giáo viên thực hiện chương trình Giáo dục phổ thông 2018 theo phân cấp quản lý.

Hàng năm vào kỳ lập kế hoạch ngân sách, Sở GDĐT chủ trì, phối hợp với UBND quận, huyện rà soát, đề xuất kế hoạch thực hiện Đề án gửi Sở Tài chính thẩm định, trình cấp thẩm quyền xem xét, quyết định bố trí kế hoạch ngân sách cho năm sau.

³ Chi tiết theo Phụ lục 6 đính kèm.

⁴ Chi tiết theo Phụ lục 1 và Phụ lục 2 đính kèm.

⁵ Chi tiết theo Phụ lục 3, 4 và Phụ lục 5 đính kèm.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Trên cơ sở các nội dung của Đề án, các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực để chủ động xây dựng kế hoạch và kinh phí triển khai thực hiện đạt hiệu quả các mục tiêu của Đề án, cụ thể:

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì, phối hợp với UBND các quận, huyện, các sở, ngành có liên quan hàng năm xây dựng kế hoạch thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở; kế hoạch bồi dưỡng cán bộ quản lý và giáo viên thực hiện chương trình Giáo dục phổ thông 2018, tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp kết quả thực hiện Đề án và định kỳ hàng năm báo cáo UBND thành phố.

- Thực hiện đặt hàng hoặc đấu thầu để lựa chọn cơ sở giáo dục tổ chức bồi dưỡng cán bộ quản lý và giáo viên thực hiện chương trình Giáo dục phổ thông 2018 theo phân cấp quản lý.

- Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu kinh phí triển khai thực hiện Đề án.

- Tổng hợp báo cáo UBND thành phố những khó khăn, vướng mắc, kịp thời tham mưu UBND thành phố điều chỉnh các vấn đề phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện; tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện Đề án báo cáo UBND thành phố.

2. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với Sở GDĐT, UBND các quận, huyện xây dựng kế hoạch và cân đối, đảm bảo đủ biên chế giáo viên trong tổng biên chế sự nghiệp giáo dục và đào tạo được cấp có thẩm quyền giao; phối hợp xây dựng kế hoạch tuyển dụng đủ giáo viên theo định mức quy định của Bộ GDĐT; giải quyết tinh giản biên chế số lượng người làm việc theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ đúng quy định và các chế độ chính sách hiện hành.

3. Sở Tài chính

Căn cứ Đề án được UBND thành phố phê duyệt, vào thời điểm xây dựng dự toán, trên cơ sở đề nghị của Sở GDĐT và khả năng cân đối ngân sách, Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND thành phố trình HĐND thành phố phê duyệt bố trí kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. UBND các quận, huyện

- Phối hợp với Sở GDĐT, Sở Nội vụ và các sở, ngành có liên quan xây dựng kế hoạch đào tạo, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục trong từng giai đoạn phù hợp với tình hình cụ thể của địa phương; quản lý, tuyển dụng và sử dụng có hiệu quả số lượng người làm việc được UBND thành phố phân bổ hàng năm.

- Trên đây là Đề án phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 giai đoạn 2024-2028, định hướng đến năm 2030, Sở Giáo dục và Đào tạo và các sở, ngành, địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện. / *Thư*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

-

Lê Trung Chinh

Phụ lục 1

**LỘ TRÌNH THỰC HIỆN NÂNG TRÌNH ĐỘ CHUẨN ĐƯỢC ĐÀO TẠO
CỦA GIÁO VIÊN MẦM NON, TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ GIAI ĐOẠN 2025-2028**

(Ban hành kèm theo Đề án số 1129 /ĐA-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	 Hệ đào tạo	Tổng số giáo viên đủ điều kiện tham gia nâng chuẩn trình độ đào tạo	Số lượng giáo viên (thuộc đối tượng phải cử đi đào tạo nâng chuẩn) dự kiến cử tham gia đào tạo nâng chuẩn theo lộ trình				Kinh phí đào tạo/ giáo viên	Dự toán kinh phí đào tạo
			2024	2025	2026	2027		
I	Cao đẳng sư phạm Mầm non (đào tạo từ Trung cấp lên Cao đẳng)	634	295	277	43	19	13.680	8.673.120
1	Phòng GDĐT Cẩm Lệ	99	91	8	0	0		1.354.320
2	Phòng GDĐT Hải Châu	204	17	187	0	0		2.790.720
3	Phòng GDĐT Hoà Vang	45	25	10	10	0		615.600
4	Phòng GDĐT Liên Chiểu	91	52	25	10	4		1.244.880
5	Phòng GDĐT Ngũ Hành Sơn	33	18	7	4	4		451.440
6	Phòng GDĐT Sơn Trà	92	47	26	10	9		1.258.560
7	Phòng GDĐT Thanh Khê	68	44	13	9	2		930.240
8	Các đơn vị trực thuộc Sở	2	1	1	0	0		27.360
II	Đại học sư phạm ngành Giáo dục Tiểu học (đào tạo liên thông từ Trung cấp lên Đại học)	21	19	2	0	0	42.230	886.830



1	Phòng GDĐT Cẩm Lệ	1	1	0	0	0		42.230
2	Phòng GDĐT Hải Châu	3	3	0	0	0		126.690
3	Phòng GDĐT Hoà Vang	4	3	1	0	0		168.920
4	Phòng GDĐT Liên Chiểu	5	5	0	0	0		211.150
5	Phòng GDĐT Ngũ Hành Sơn	0	0	0	0	0		0
6	Phòng GDĐT Sơn Trà	4	4	0	0	0		168.920
7	Phòng GDĐT Thanh Khê	2	2	0	0	0		84.460
8	Các đơn vị trực thuộc Sở	2	1	1	0	0		84.460
III	Đại học sư phạm ngành Giáo dục Tiểu học (đào tạo từ Cao đẳng lên Đại học)	59	49	10	0	0	19.670	1.160.530
1	Phòng GDĐT Cẩm Lệ	7	7	0	0	0		137.690
2	Phòng GDĐT Hải Châu	11	11	0	0	0		216.370
3	Phòng GDĐT Hoà Vang	12	8	4	0	0		236.040
4	Phòng GDĐT Liên Chiểu	8	8	0	0	0		157.360
5	Phòng GDĐT Ngũ Hành Sơn	4	2	2	0	0		78.680
6	Phòng GDĐT Sơn Trà	5	4	1	0	0		98.350
7	Phòng GDĐT Thanh Khê	8	7	1	0	0		157.360
8	Các đơn vị trực thuộc Sở	4	2	2	0	0		78.680



IV	Đại học sư phạm (đào tạo giáo viên THCS từ Cao đẳng lên Đại học)	45	40	5	0	0	19.670	885.150
1	Phòng GDĐT Cẩm Lệ	3	3	0	0	0		59.010
2	Phòng GDĐT Hải Châu	5	5	0	0	0		98.350
3	Phòng GDĐT Hoà Vang	12	7	5	0	0		236.040
4	Phòng GDĐT Liên Chiểu	6	6	0	0	0		118.020
5	Phòng GDĐT Ngũ Hành Sơn	6	6	0	0	0		118.020
6	Phòng GDĐT Sơn Trà	3	3	0	0	0		59.010
7	Phòng GDĐT Thanh Khê	10	10	0	0	0		196.700
8	Các đơn vị trực thuộc Sở	0	0	0	0	0		0
Tổng cộng		759	403	294	43	19		11.605.630
1	Phòng GDĐT Cẩm Lệ	110	102	8	0	0		1.593.250
2	Phòng GDĐT Hải Châu	223	36	187	0	0		3.232.130
3	Phòng GDĐT Hoà Vang	73	43	20	10	0		1.256.600
4	Phòng GDĐT Liên Chiểu	110	71	25	10	4		1.731.410
5	Phòng GDĐT Ngũ Hành Sơn	43	26	9	4	4		648.140
6	Phòng GDĐT Sơn Trà	104	58	27	10	9		1.584.840
7	Phòng GDĐT Thanh Khê	88	63	14	9	2		1.368.760
8	Các đơn vị trực thuộc Sở	8	4	4	0	0		190.500

Phụ lục 2

**DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO NÂNG TRÌNH ĐỘ CHUẨN ĐƯỢC ĐÀO TẠO
CỦA GIÁO VIÊN MẦM NON, TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ THEO NGHỊ ĐỊNH 71/2020/NĐ-CP**

(Ban hành kèm theo Đề án số 1129 /ĐA-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng)



Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT		Số lượng giáo viên tham gia	Thời gian đào tạo (năm)	Kinh phí đào tạo/ giáo viên	Dự toán kinh phí đào tạo theo năm					Dự toán tổng kinh phí đào tạo
					2024	2025	2026	2027	2028	
I	Cao đẳng sư phạm Mầm non (đào tạo từ Trung cấp lên Cao đẳng)	634	1,5	13.680	2.242.000	3.898.800	2.010.960	405.840	115.520	8.673.120
1	Phòng GDĐT Cẩm Lệ	99			691.600	614.080	48.640	0	0	1.354.320
2	Phòng GDĐT Hải Châu	204			129.200	1.524.560	1.136.960	0	0	2.790.720
3	Phòng GDĐT Hoà Vang	45			190.000	228.000	136.800	60.800	0	615.600
4	Phòng GDĐT Liên Chiểu	91			395.200	506.160	228.000	91.200	24.320	1.244.880
5	Phòng GDĐT Ngũ Hành Sơn	33			136.800	162.640	72.960	54.720	24.320	451.440
6	Phòng GDĐT Sơn Trà	92			357.200	483.360	234.080	129.200	54.720	1.258.560
7	Phòng GDĐT Thanh Khê	68			334.400	366.320	147.440	69.920	12.160	930.240
8	Các đơn vị trực thuộc Sở	2			7.600	13.680	6.080	0	0	27.360
II	Đại học sư phạm ngành Giáo dục Tiểu học (đào tạo liên thông từ Trung cấp lên Đại học)	21	3	42.230	342.475	378.525	153.470	12.360	0	886.830

Đinh

1	Phòng GDĐT Cẩm Lệ	1			18.025	18.025	6.180	0	0	42.230
2	Phòng GDĐT Hải Châu	3			54.075	54.075	18.540	0	0	126.690
3	Phòng GDĐT Hoà Vang	4			54.075	72.100	36.565	6.180	0	168.920
4	Phòng GDĐT Liên Chiểu	5			90.125	90.125	30.900	0	0	211.150
5	Phòng GDĐT Ngũ Hành Sơn	0			0	0	0	0	0	0
6	Phòng GDĐT Sơn Trà	4			72.100	72.100	24.720	0	0	168.920
7	Phòng GDĐT Thanh Khê	2			36.050	36.050	12.360	0	0	84.460
8	Các đơn vị trực thuộc Sở	2			18.025	36.050	24.205	6.180	0	84.460
III	Đại học sư phạm ngành Giáo dục Tiểu học (đào tạo từ Cao đẳng lên Đại học)	59	1,5	19.670	688.450	415.880	56.200	0	0	1.160.530
1	Phòng GDĐT Cẩm Lệ	7			98.350	39.340	0	0	0	137.690
2	Phòng GDĐT Hải Châu	11			154.550	61.820	0	0	0	216.370
3	Phòng GDĐT Hoà Vang	12			112.400	101.160	22.480	0	0	236.040
4	Phòng GDĐT Liên Chiểu	8			112.400	44.960	0	0	0	157.360
5	Phòng GDĐT Ngũ Hành Sơn	4			28.100	39.340	11.240	0	0	78.680
6	Phòng GDĐT Sơn Trà	5			56.200	36.530	5.620	0	0	98.350
7	Phòng GDĐT Thanh Khê	8			98.350	53.390	5.620	0	0	157.360
8	Các đơn vị trực thuộc Sở	4			28.100	39.340	11.240	0	0	78.680
IV	Đại học sư phạm (đào tạo giáo viên THCS từ Cao đẳng lên Đại học)	45	2	19.670	562.000	295.050	28.100	0	0	885.150
1	Phòng GDĐT Cẩm Lệ	3			42.150	16.860	0	0	0	59.010
2	Phòng GDĐT Hải Châu	5			70.250	28.100	0	0	0	98.350

Thư

3	Phòng GDĐT Hoà Vang	12			98.350	109.590	28.100	0	0	236.040
4	Phòng GDĐT Liên Chiểu	6			84.300	33.720	0	0	0	118.020
5	Phòng GDĐT Ngũ Hành Sơn	6			84.300	33.720	0	0	0	118.020
6	Phòng GDĐT Sơn Trà	3			42.150	16.860	0	0	0	59.010
7	Phòng GDĐT Thanh Khê	10			140.500	56.200	0	0	0	196.700
8	Các đơn vị trực thuộc Sở	0			0	0	0	0	0	0
TỔNG CỘNG		759			3.834.925	4.988.255	2.248.730	418.200	115.520	11.605.630
1	Phòng GDĐT Cẩm Lệ	110			850.125	688.305	54.820	0	0	1.593.250
2	Phòng GDĐT Hải Châu	223			408.075	1.668.555	1.155.500	0	0	3.232.130
3	Phòng GDĐT Hoà Vang	73			454.825	510.850	223.945	66.980	0	1.256.600
4	Phòng GDĐT Liên Chiểu	110			682.025	674.965	258.900	91.200	24.320	1.731.410
5	Phòng GDĐT Ngũ Hành Sơn	43			249.200	235.700	84.200	54.720	24.320	648.140
6	Phòng GDĐT Sơn Trà	104			527.650	608.850	264.420	129.200	54.720	1.584.840
7	Phòng GDĐT Thanh Khê	88			609.300	511.960	165.420	69.920	12.160	1.368.760
8	Các đơn vị trực thuộc Sở	8			53.725	89.070	41.525	6.180	0	190.500

Bằng chữ: Mười một tỷ, sáu trăm lẻ năm triệu, sáu trăm ba mươi ngàn đồng.

Ghi chú: - Kinh phí đào tạo từng năm của một hệ đào tạo được tính bằng số giáo viên tham gia đào tạo x (mức phí đào tạo/tín chỉ) x số tín chỉ trong năm.

- Kinh phí năm 2024 đã được dự toán cấp theo Kế hoạch số 160/KH-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở năm 2024 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng là 3.834.925.000 đồng.

Phụ lục 3

**KẾ HOẠCH TỔ CHỨC CÁC LỚP BỒI DƯỠNG CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ GIÁO VIÊN
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018**

(Ban hành kèm theo Đề án số 1119 /ĐA-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2014 của UBND thành phố Đà Nẵng)



TT	Tên lớp	Số lượng (người)	Thời gian bồi dưỡng (tháng)	Số lượng CBQL, giáo viên đăng ký tham gia bồi dưỡng				Ghi chú
				Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	
1	Bồi dưỡng giáo viên tiểu học dạy môn Tin học và Công nghệ	638	3	280	131	114	113	
2	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Khoa học tự nhiên	709	4	460	153	56	40	
3	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Lịch sử và Địa lý	417	3	265	84	41	27	
4	Bồi dưỡng giáo viên tiểu học dạy Hoạt động trải nghiệm	2.435	3	1.300	587	281	267	
5	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy Hoạt động trải nghiệm	1.557	2	877	385	168	127	
6	Bồi dưỡng giáo viên trung học phổ thông dạy Hoạt động trải nghiệm	180	2	60	120	0	0	
	Tổng cộng	5.936		3.242	1.460	660	574	

Thuan

Phụ lục 4

**KẾ HOẠCH TỔ CHỨC CÁC LỚP BỒI DƯỠNG CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ
GIÁO VIÊN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018**

(Ban hành kèm theo Đề án số 1129 /ĐA-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2014
của UBND thành phố Đà Nẵng)

TT	Tên lớp	Số lượng (người)	Thời gian bồi dưỡng (tháng)	Số lượng CBQL, giáo viên đăng ký tham gia			
				Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028
I	Phòng GDĐT Cẩm Lệ	432		240	88	57	47
1	Bồi dưỡng giáo viên tiểu học dạy môn Tin học và Công nghệ	32	3	20	4	4	4
2	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Khoa học tự nhiên	108	4	58	22	16	12
3	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Lịch sử và Địa lý	77	3	38	18	13	8
4	Bồi dưỡng giáo viên tiểu học dạy Hoạt động trải nghiệm	54	3	39	5	5	5
5	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy Hoạt động trải nghiệm	161	2	85	39	19	18
II	Phòng GDĐT Hải Châu	997		997	0	0	0
1	Bồi dưỡng giáo viên tiểu học dạy môn Tin học và Công nghệ	47	3	47	0	0	0
2	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Khoa học tự nhiên	119	4	119	0	0	0
3	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Lịch sử và Địa lý	67	3	67	0	0	0
4	Bồi dưỡng giáo viên tiểu học dạy Hoạt động trải nghiệm	560	3	560	0	0	0
5	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy Hoạt động trải nghiệm	204	2	204	0	0	0
III	Phòng GDĐT Hoà Vang	943		436	282	141	84
1	Bồi dưỡng giáo viên tiểu học dạy môn Tin học và Công nghệ	22	3	19	3	0	0
2	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Khoa học tự nhiên	108	4	57	33	12	6
3	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Lịch sử và Địa lý	57	3	30	16	11	0

ĐM

4	Bồi dưỡng giáo viên tiểu học dạy Hoạt động trải nghiệm	478	3	200	130	80	68
5	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy Hoạt động trải nghiệm	278	2	130	100	38	10
IV	Phòng GDDT Liên Chiêu	1.292		581	293	214	204
1	Bồi dưỡng giáo viên tiểu học dạy môn Tin học và Công nghệ	329	3	116	77	68	68
2	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Khoa học tự nhiên	111	4	70	20	13	8
3	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Lịch sử và Địa lý	70	3	45	10	7	8
4	Bồi dưỡng giáo viên tiểu học dạy Hoạt động trải nghiệm	460	3	141	111	105	103
5	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy Hoạt động trải nghiệm	322	2	209	75	21	17
V	Phòng GDDT Ngũ Hành Sơn	333		125	113	49	46
1	Bồi dưỡng giáo viên tiểu học dạy môn Tin học và Công nghệ	21	3	7	7	4	3
2	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Khoa học tự nhiên	49	4	18	17	8	6
3	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Lịch sử và Địa lý	31	3	11	10	5	5
4	Bồi dưỡng giáo viên tiểu học dạy Hoạt động trải nghiệm	87	3	33	22	16	16
5	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy Hoạt động trải nghiệm	145	2	56	57	16	16
VI	Phòng GDDT Sơn Trà	890		384	214	149	143
1	Bồi dưỡng giáo viên tiểu học dạy môn Tin học và Công nghệ	158	3	42	40	38	38
2	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Khoa học tự nhiên	120	4	84	21	7	8
3	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Lịch sử và Địa lý	61	3	40	10	5	6
4	Bồi dưỡng giáo viên tiểu học dạy Hoạt động trải nghiệm	308	3	79	79	75	75
5	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy Hoạt động trải nghiệm	243	2	139	64	24	16
VII	Phòng GDDT Thanh Khê	845		395	350	50	50

Thư

1	Bồi dưỡng giáo viên tiểu học dạy môn Tin học và Công nghệ	25	3	25	0	0	0
2	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Khoa học tự nhiên	90	4	50	40	0	0
3	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Lịch sử và Địa lý	50	3	30	20	0	0
4	Bồi dưỡng giáo viên tiểu học dạy Hoạt động trải nghiệm	480	3	240	240	0	0
5	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy Hoạt động trải nghiệm	200	2	50	50	50	50
VIII	Các đơn vị trực thuộc Sở GDĐT	204		84	120	0	0
1	Bồi dưỡng giáo viên tiểu học dạy môn Tin học và Công nghệ	4	3	4	0	0	0
2	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Khoa học tự nhiên	4	4	4	0	0	0
3	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Lịch sử và Địa lý	4	3	4	0	0	0
4	Bồi dưỡng giáo viên tiểu học dạy Hoạt động trải nghiệm	8	3	8	0	0	0
5	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy Hoạt động trải nghiệm	4	2	4	0	0	0
6	Bồi dưỡng giáo viên trung học phổ thông dạy Hoạt động trải nghiệm	180	2	60	120	0	0
	Tổng cộng	5.936		3.242	1.460	660	574



Phụ lục 5

**DỰ TOÁN KINH PHÍ BỒI DƯỠNG CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ GIÁO VIÊN
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018**

(Ban hành kèm theo Đề án số 1129 /ĐA-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tên lớp	Số lượng giáo viên tham gia	Số tín chỉ	Kinh phí bồi dưỡng/ giáo viên	Tổng kinh phí các lớp bồi dưỡng	Dự toán kinh phí bồi dưỡng chia ra theo năm			
						Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028
I	Phòng GDĐT Cẩm Lệ	432			2.302.220	1.275.008	466.848	308.668	251.696
1	Bồi dưỡng giáo viên tiểu học dạy môn Tin học và Công nghệ	32	24	5.160	165.120	103.200	20.640	20.640	20.640
2	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Khoa học tự nhiên	108	36	7.740	835.920	448.920	170.280	123.840	92.880
3	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Lịch sử và Địa lý	77	20	4.300	331.100	163.400	77.400	55.900	34.400
4	Bồi dưỡng giáo viên tiểu học dạy Hoạt động trải nghiệm	54	12	4.512	243.648	175.968	22.560	22.560	22.560
5	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy Hoạt động trải nghiệm	161	12	4.512	726.432	383.520	175.968	85.728	81.216
II	Phòng GDĐT Hải Châu	997			4.898.848	4.898.848	0	0	0

Thư

1	Bồi dưỡng giáo viên tiểu học dạy môn Tin học và Công nghệ	47	24	5.160	242.520	242.520	0	0	0
2	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Khoa học tự nhiên	119	36	7.740	921.060	921.060	0	0	0
3	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Lịch sử và Địa lý	67	20	4.300	288.100	288.100	0	0	0
4	Bồi dưỡng giáo viên tiểu học dạy Hoạt động trải nghiệm	560	12	4.512	2.526.720	2.526.720	0	0	0
5	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy Hoạt động trải nghiệm	204	12	4.512	920.448	920.448	0	0	0
III	Phòng GDDT Hoà Vang	943			4.605.612	2.157.180	1.377.460	672.596	398.376
1	Bồi dưỡng giáo viên tiểu học dạy môn Tin học và Công nghệ	22	24	5.160	113.520	98.040	15.480	0	0
2	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Khoa học tự nhiên	108	36	7.740	835.920	441.180	255.420	92.880	46.440
3	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Lịch sử và Địa lý	57	20	4.300	245.100	129.000	68.800	47.300	0
4	Bồi dưỡng giáo viên tiểu học dạy Hoạt động trải nghiệm	478	12	4.512	2.156.736	902.400	586.560	360.960	306.816
5	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy Hoạt động trải nghiệm	278	12	4.512	1.254.336	586.560	451.200	171.456	45.120

man

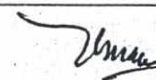
IV	Phòng GDĐT Liên Chiểu	1.292			6.386.164	2.913.060	1.434.352	1.050.112	988.640
1	Bồi dưỡng giáo viên tiểu học dạy môn Tin học và Công nghệ	329	24	5.160	1.697.640	598.560	397.320	350.880	350.880
2	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Khoa học tự nhiên	111	36	7.740	859.140	541.800	154.800	100.620	61.920
3	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Lịch sử và Địa lý	70	20	4.300	301.000	193.500	43.000	30.100	34.400
4	Bồi dưỡng giáo viên tiểu học dạy Hoạt động trải nghiệm	460	12	4.512	2.075.520	636.192	500.832	473.760	464.736
5	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy Hoạt động trải nghiệm	322	12	4.512	1.452.864	943.008	338.400	94.752	76.704
V	Phòng GDĐT Ngũ Hành Sơn	333			1.667.704	624.308	567.148	248.444	227.804
1	Bồi dưỡng giáo viên tiểu học dạy môn Tin học và Công nghệ	21	24	5.160	108.360	36.120	36.120	20.640	15.480
2	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Khoa học tự nhiên	49	36	7.740	379.260	139.320	131.580	61.920	46.440
3	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Lịch sử và Địa lý	31	20	4.300	133.300	47.300	43.000	21.500	21.500
4	Bồi dưỡng giáo viên tiểu học dạy Hoạt động trải nghiệm	87	12	4.512	392.544	148.896	99.264	72.192	72.192



5	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy Hoạt động trải nghiệm	145	12	4.512	654.240	252.672	257.184	72.192	72.192
VI	Phòng GDĐT Sơn Trà	890			4.492.492	2.022.496	1.057.156	718.448	694.392
1	Bồi dưỡng giáo viên tiểu học dạy môn Tin học và Công nghệ	158	24	5.160	815.280	216.720	206.400	196.080	196.080
2	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Khoa học tự nhiên	120	36	7.740	928.800	650.160	162.540	54.180	61.920
3	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Lịch sử và Địa lý	61	20	4.300	262.300	172.000	43.000	21.500	25.800
4	Bồi dưỡng giáo viên tiểu học dạy Hoạt động trải nghiệm	308	12	4.512	1.389.696	356.448	356.448	338.400	338.400
5	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy Hoạt động trải nghiệm	243	12	4.512	1.096.416	627.168	288.768	108.288	72.192
VII	Phòng GDĐT Thanh Khê	845			4.108.760	1.953.480	1.704.080	225.600	225.600
1	Bồi dưỡng giáo viên tiểu học dạy môn Tin học và Công nghệ	25	24	5.160	129.000	129.000	0	0	0
2	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Khoa học tự nhiên	90	36	7.740	696.600	387.000	309.600	0	0
3	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Lịch sử và Địa lý	50	20	4.300	215.000	129.000	86.000	0	0

4	Bồi dưỡng giáo viên tiểu học dạy Hoạt động trải nghiệm	480	12	4.512	2.165.760	1.082.880	1.082.880	0	0
5	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy Hoạt động trải nghiệm	200	12	4.512	902.400	225.600	225.600	225.600	225.600
VIII	Các đơn vị trực thuộc Sở GDĐT	204			935.104	393.664	541.440	0	0
1	Bồi dưỡng giáo viên tiểu học dạy môn Tin học và Công nghệ	4	24	5.160	20.640	20.640	0	0	0
2	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Khoa học tự nhiên	4	36	7.740	30.960	30.960	0	0	0
3	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Lịch sử và Địa lý	4	20	4.300	17.200	17.200	0	0	0
4	Bồi dưỡng giáo viên tiểu học dạy Hoạt động trải nghiệm	8	12	4.512	36.096	36.096	0	0	0
5	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy Hoạt động trải nghiệm	4	12	4.512	18.048	18.048	0	0	0
6	Bồi dưỡng giáo viên trung học phổ thông dạy Hoạt động trải nghiệm	180	12	4.512	812.160	270.720	541.440	0	0
	Tổng cộng	5.936			29.396.904	16.238.044	7.148.484	3.223.868	2.786.508

Bảng chữ: Hai mươi chín tỷ, ba trăm chín mươi sáu triệu, chín trăm linh bốn ngàn đồng.



Phụ lục 6

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN
ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC**

(Ban hành kèm theo Đề án số 1129 /ĐA-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Lớp Bồi dưỡng	Số lượng (người)	Thời gian bồi dưỡng (tháng)	Dự toán kinh phí đào tạo/ người	Dự toán kinh phí bồi dưỡng	Dự toán kinh phí bồi dưỡng chia ra theo năm			
						Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028
1	Bồi dưỡng giáo viên tiểu học dạy môn Tin học và Công nghệ	638	3	5.160	3.292.080	1.444.800	675.960	588.240	583.080
2	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Khoa học tự nhiên	709	4	7.740	5.487.660	3.560.400	1.184.220	433.440	309.600
3	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Lịch sử và Địa lý	417	3	4.300	1.793.100	1.139.500	361.200	176.300	116.100
4	Bồi dưỡng giáo viên tiểu học dạy Hoạt động trải nghiệm	2.435	2	4.512	10.986.720	5.865.600	2.648.544	1.267.872	1.204.704
5	Bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy Hoạt động trải nghiệm	1.557	2	4.512	7.025.184	3.957.024	1.737.120	758.016	573.024
6	Bồi dưỡng giáo viên trung học phổ thông dạy Hoạt động trải nghiệm	180	2	4.512	812.160	270.720	541.440	0	0
7	Kinh phí thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên	759			7.770.705	4.988.255	2.248.730	418.200	115.520
Tổng cộng		5.936			37.167.609	21.226.299	9.397.214	3.642.068	2.902.028

Bằng chữ: Ba mươi bảy tỷ, một trăm sáu mươi bảy triệu, sáu trăm linh chín ngàn đồng.

Imau